

Số: **555** /QĐ-CT

Hải Phòng, ngày **15** tháng **3** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực
tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013, số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; số 01/2018/TT-VPCP ngày 05/12/2018 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ các Quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 90/TTr-STNMT ngày 20/02/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc công khai danh mục và nội dung thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 671/QĐ-CT ngày 02/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường,

xã, thị trấn trên địa bàn thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VPCP; Bộ TN&MT; ✓
- Cục KSTTHC - VPCP;
- TTTU, TT HỒNDTP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 4;
- C, PVP UBND TP;
- Đài PT&THHP; Báo HP; Báo ANHP;
- Công TTĐTTP;
- Phòng: KSTTHC; NNTNMT; KTGS&TĐKT;
- CV: KSTTHC;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng

DANH MỤC

Thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng (121 thủ tục)

(kèm theo Quyết định số 555/QĐ-CT ngày 15/3/2019 của Chủ tịch UBND thành phố)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ (66 THỦ TỤC)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
		Sở TNMT	UBND thành phố			Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	Dịch vụ bưu chính công ích	
I. Lĩnh vực đất đai (11)								
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân thành phố	46 ngày làm việc	14 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân thành phố	Không		Không	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017.
2	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Không	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

	Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao							
3	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Không	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.
4	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09 ngày làm việc	06 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Không	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số

								30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.
5	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	06 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.
6	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	06 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.
7	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với	06 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày

	trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							02/6/2014.
8	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	06 ngày	04 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Lệ phí cấp giấy: 75.000 đồng/giấy. Phí thẩm định hồ sơ: 1530.000 đồng		Không	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.
9	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	04 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Lệ phí: 60.000 đồng. Phí thẩm định hồ sơ: 1530.000 đồng		Không	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số

								45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
10	Điều chỉnh Quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ban hành trước ngày 01/7/2004	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Không	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.
11	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	04 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Lệ phí: 60.000 đồng. Phí thẩm định hồ sơ: 1530.000 đồng		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

II. Lĩnh vực địa chất và khoáng sản (14)

1	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	35 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Diện tích thăm dò <100ha: 4 triệu đồng/giấy phép; Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50000 ha: 10 triệu đồng/giấy phép; Diện tích thăm dò trên 50.000 ha: 15 triệu đồng/giấy phép.	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
2	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Diện tích thăm dò <100ha: 4 triệu đồng/giấy phép; Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50000 ha: 10 triệu đồng/giấy phép; Diện tích thăm dò trên 50.000 ha: 15 triệu đồng/giấy phép.		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.

3	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Diện tích thăm dò <100ha: 4 triệu đồng/giấy phép; Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50000 ha: 10 triệu đồng/giấy phép; Diện tích thăm dò trên 50.000 ha: 15 triệu đồng/giấy phép.		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
4	Phê duyệt trữ lượng trong báo cáo thăm dò khoáng sản	50 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế: Đến dưới 01 tỷ đồng: 10 triệu đồng Trên 01 đến 10 tỷ đồng: 10 triệu đồng + (0.5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng) Trên 10 đến 20 tỷ đồng: 55 triệu đồng + (0.3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) Trên 20 tỷ đồng: 85 triệu đồng + (0.2% x phần tổng		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Thông tư số 22/2009/TT-BTNMT ngày 11/11/2009; Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; - Quyết định số

					chi phí trên 20 tỷ đồng)			26/2007/QĐ- BTNMT ngày 31/12/2007.
5	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ -CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016.
6	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Thông tư số 191/2016/T T-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; Luật bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 22/2012/NĐ- CP ngày 26/3/2012; Nghị định số 203/2013/NĐ -CP ngày 28/11/2013; Nghị định số 18/2015/NĐ- CP ngày 14/02/2015; Nghị định số 19/2015/NĐ- CP ngày 14/2/2015; Nghị định số 158/2016/NĐ -CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 27/2015/TT- BTNMT ngày 129/5/2015; Thông tư số 191/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016; Thông tư số

								45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;
7	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Thông tư số 191/2016/T T-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 02/2013/NĐ-CP ngày 01/3/2013; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;
8	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Thông tư số 191/2016/T T-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 02/2013/NĐ-CP ngày 01/3/2013; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày

								26/12/2016.
9	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc một phần diện tích khai thác khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 02/2013/NĐ-CP ngày 01/3/2013; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
10	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 02/2013/NĐ-CP ngày 01/3/2013; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
11	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ	35 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ

								-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 02/2013/NĐ-CP ngày 01/3/2013; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
12	Nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và đóng cửa mỏ khoáng sản	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; Luật bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013; Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
13	Đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	35 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 45/2016/TT-

	trong diện tích dự án xây dựng công trình							BTNMT ngày 26/12/2016.
14	Chấp thuận tiến hành khảo sát tại thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	06 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.

III. Lĩnh vực môi trường (8)

1	Thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	30 ngày làm việc	20 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phụ lục 1, Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012; Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015; Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày
---	---	------------------	------------------	-----------------------------	--	--	--------------------------	--

								10/12/2018.
2	Thẩm định và phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)	30 ngày làm việc	20 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phụ lục 1, Phụ lục 2 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012; Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015; Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
3	Thẩm định và phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường)	30 ngày làm việc	20 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phụ lục 1 và Phụ lục 2, Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012; Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014;

	cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)							Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015; Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
4	Thẩm định và phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)	35 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phụ lục 2 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012; Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015; Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015; - Nghị quyết số

								45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
5	Thẩm định và phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)	35 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phụ lục 2 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012; Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015; Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
6	Chấp thuận việc điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015.

7	Chấp thuận tách đầu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh.	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.
8	Chấp thuận điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.

IV. Lĩnh vực tài nguyên nước (16)

1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	38 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 400.000 đồng đến 5.000.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép thăm dò)		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; Thông tư số 56/2014/TT-
---	--	------------------	------------------	-----------------------------	---	--	--------------------------	---

								BTNMT ngày 24/9/2014; -Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
2	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 200.000 đồng đến 2.500.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép, tính bằng 50% phí thăm định hồ sơ xin cấp giấy phép lần đầu)		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	28 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 400.000 đồng đến 5.000.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép thăm dò)		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 82/2017/NĐ-

							CP ngày 17/7/2017; Nghị định số 136/2018/NĐ -CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; (4) Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
4	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 200.000 đồng đến 2.500.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép, tính bằng 50% phí thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép lần đầu)	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ -CP ngày 27/11/2013; Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017; Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; - Nghị quyết số

								45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ /ngày đêm	28 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 400.000 đồng đến 5.900.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép)		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/7/2017; Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
6	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 200.000 đồng đến 2.950.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép, tính bằng 50% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép)		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017; Nghị định số

	dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ /ngày đêm							136/2018/NĐ -CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ- HĐND ngày 10/12/2018.
7	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	28 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 400.000 đồng đến 5.900.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép)		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ -CP ngày 27/11/2013; Nghị định số 60/2016/NĐ- CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 136/2018/NĐ -CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ- HĐND ngày 10/12/2018.
8	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 200.000 đồng đến 2.950.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép, tính bằng 50% phí thăm định hồ sơ		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ -CP ngày 27/11/2013; Nghị định số 60/2016/NĐ- CP ngày 01/7/2016;

	3.000m ³ /ngày đem đối với các hoạt động khác				cấp giấy phép)			Nghị định số 136/2018/NĐ -CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ- HĐND ngày 10/12/2018.
9	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Chưa quy định		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ -CP ngày 27/11/2013; Nghị định số 60/2016/NĐ- CP ngày 01/7/2016; - Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ- HĐND ngày 10/12/2018.
10	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	14 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Lệ phí cấp phép: 1.000.000 đồng/giấy phép;		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ -CP ngày 27/11/2013; Nghị định số 60/2016/NĐ- CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 136/2018/NĐ -CP ngày 05/10/2018;

							- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
11	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	11 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Lệ phí cấp phép: 500.000 đồng/giấy phép;		- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
12	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	04 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Chưa quy định		- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013;

								- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; - Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25/10/2006; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
13	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân thành phố đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	50 ngày làm việc	17 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/5/2015.
14	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	30 ngày	10 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015.
15	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác nước	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/7/2017.

16	Tính tiền cấp quyền khai thác nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; Nghị định 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017.
----	--	------------------	------------------	-----------------------------	-------	--	--------------------------	---

V. Lĩnh vực biển và hải đảo (13)

1	Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; Luật Biển Việt Nam 2012; - Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 06/03/2009; - Quyết định số 129/2001/QĐ-TTg ngày 29/8/2001; Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14/01/2013.
2	Giao khu vực biển	50 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014
3	Gia hạn quyết định giao khu vực biển	35 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014
4	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	25 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014
5	Trả lại khu vực biển hoặc trả lại một phần khu vực biển	35 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014

6	Thu hồi Khu vực biển	25 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014
7	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	65 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo năm 2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.
8	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	50 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo năm 2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.
9	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển	40 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo năm 2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.
10	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển	50 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo năm 2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.
11	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	40 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo năm 2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày

								15/5/2016.
12	Cho thuê mặt nước biển nuôi thủy sản	21 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo năm 2015; Luật Thủy sản; - Nghị định số 27/2005/NĐ-CP ngày 8/3/2005.
13	Gia hạn thời hạn sử dụng mặt nước biển nuôi thủy sản	21 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo năm 2015; Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 27/2005/NĐ-CP ngày 8/3/2005.

VI. Lĩnh vực khí tượng thủy văn (04)

1	Cấp Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với tổ chức	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khí tượng thủy văn năm 2016; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.
2	Cấp Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với cá nhân	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khí tượng thủy văn năm 2016; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.
3	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với tổ chức, cá nhân	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khí tượng thủy văn năm 2016; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.

4	Cấp lại Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thuỷ văn đối với tổ chức, cá nhân	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khí tượng thuỷ văn năm 2016; - Nghị định số 38/2016/NĐ- CP ngày 15/5/2016.
---	---	---------------------------	---------------------------	--------------------------------------	-------	--	--------------------------------	--

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (36 THỦ TỤC)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
					Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	Dịch vụ bưu chính công ích	
I. Lĩnh vực bản đồ (01)							
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ	01 ngày làm việc (Nếu khối lượng thông tin, dữ liệu quá lớn mà không thể thực hiện việc cung cấp trong ngày thì thông báo cụ thể về thời gian cung cấp)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo quy định tại Thông tư số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015; - Thông tư số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013; Thông tư số 48/2015/TT-BTNMT ngày 12/11/2015.
II. Lĩnh vực đất đai (26)							
1	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

	ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao						
2	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	30 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: Cấp GCN QSDĐ: 150.000 đồng/giấy; Cấp GCN QSHTS gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người SDD: 500.000 đồng/giấy; Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 650.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ.		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
3	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	30 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ.	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 33/2017/TT-

							BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
4	Đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận.	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: 75.000 đồng/giấy 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
5	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.
6	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 03/2014/TT-BXD ngày 20/02/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Nghị quyết số

							45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
7	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
8	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; tăng diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

9	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	3 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP- BTNMT ngày 23/6/2016; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
10	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

	chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp						
11	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Mức độ 3	Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
12	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất	30 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Mức độ 3	Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày

	có thu tiền sử dụng đất						10/12/2018.
13	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
14	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 19/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
15	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-

							HĐND ngày 10/12/2018.
16	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	07 ngày làm việc (trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ lại bản đồ là không quá 50 ngày)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
17	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung Giấy chứng nhận do bị mất	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
18	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;

							Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.
20	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	01 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phí đăng ký thế chấp 80.000 đồng/hồ sơ		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày

						19/5/2014; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP- BTNMT ngày 23/6/2016; - Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018.
21	Đăng ký thay đổi nội dung thể chấp đã đăng ký	01 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phí đăng ký thể chấp 60.000 đồng/hồ sơ	Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP- BTNMT ngày 23/6/2016; - Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018.
22	Xóa đăng ký thể chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	01 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phí đăng ký thể chấp 20.000 đồng/hồ sơ	Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP- BTNMT ngày 23/6/2016; - Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày

							12/7/2018.
23	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp	01 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phí đăng ký thế chấp 30.000 đồng/hồ sơ		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/201/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP- BTNMT ngày 23/6/2016; - Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018.
24	Cung cấp dữ liệu đất đai	01 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phụ lục số 5 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố.		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/201/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
25	Chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.		Không	- Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/201/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; Thông tư số 33/2017/TT-

							BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
26	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

III. Lĩnh vực môi trường (09)

1	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015.
2	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.	40 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Luật Khoáng sản năm 2010; - Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 38/2015/TT-

							BTNMT ngày 30/6/2015.
3	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản.	40 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Luật Khoáng sản năm 2010; - Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.
4	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	15 ngày làm việc đối với cơ sở không thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH; 30 ngày làm việc đối với cơ sở thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015; - Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.

5	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	15 ngày làm việc đối với cơ sở không thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH; 30 ngày làm việc đối với cơ sở thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015; - Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.
6	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	30 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015; - Thông tư 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015; Thông tư số 03/2018/TT-BTNMT ngày 14/8/2018; - Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg ngày 19/12/2014;
7	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu làm	20 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015; - Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015; Thông tư số 03/2018/TT-

	nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết thời hạn).						BTNMT ngày 14/8/2018; - Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg ngày 19/12/2014.
8	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng)	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015; - Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015; Thông tư số 03/2018/TT-BTNMT ngày 14/8/2018; - Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg ngày 19/12/2014.
9	Xác nhận công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; 30 ngày làm việc trong trường hợp phải lấy mẫu, phân tích các chỉ tiêu môi trường để kiểm chứng	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015.

**C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP HUYỆN (18 THỦ TỤC)**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
					Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	Dịch vụ bưu chính công ích	
I. Lĩnh vực đất đai (17)							
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	45 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017.
2	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.
3	Quyết định thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (đối với trường hợp thu hồi đất của đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày

	năm 2013)						29/9/2017.
4	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	20 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.
5	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	15 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.
6	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

7	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.
8	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận	30 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: - Trường hợp cấp GCN QSDĐ: Tại các phường: 40.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 20.000 đồng/giấy. - Trường hợp cấp QSD và QSH tài sản: Tại các phường: 150.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 29/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

9	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	30 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: Tại các phường: 90.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 45.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 29/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
10	Đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	15 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: Tại các phường: 60.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 29/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-

							HĐND ngày 10/12/2018.
11	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	30 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: Tại các phường: 90.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 45.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
12	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: - Trường hợp cấp GCN QSDĐ: Tại các phường: 35.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy. - Trường hợp cấp QSD và QSH tài sản: Tại các phường: 60.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	Mức độ 3	Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

	đất đã có Giấy chứng nhận						
13	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	15 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: - Trường hợp thửa đất chưa được cấp GCN: Tại các phường: 40.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 20.000 đồng/giấy. - Trường hợp thửa đất đã được cấp GCN: Tại các phường: 35.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: - Trường hợp thửa đất chưa được cấp GCN: 170.000 đồng/hồ sơ. - Trường hợp thửa đất đã được cấp GCN: 85.000 đồng/hồ sơ		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
14	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài	7 ngày làm việc (trường hợp cấp đổi đồng loạt	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: - Trường hợp cấp GCN QSD đất: Tại các		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;

	sản khác gắn liền với đất	cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ lại bản đồ là không quá 50 ngày làm việc)		phường: 35.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy. - Trường hợp cả QSD và QSH tài sản: Tại các phường: 60.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ- HĐND ngày 10/12/2018.
15	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung Giấy chứng nhận do bị mất	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: - Trường hợp cấp GCN QSD đất: Tại các phường: 35.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy. - Trường hợp cả QSD và QSH tài sản: Tại các phường: 60.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 30.000		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015; Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-

				đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			HĐND ngày 10/12/2018.
16	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015; Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017.
17	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015; Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày

							29/9/2017.
II. Lĩnh vực biển đảo (01)							
1	Thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu	45 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Luật Biển Việt Nam năm 2012; - Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 06/03/2009; - Quyết định số 129/2001/QĐ-TTg ngày 29/8/2001; Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14/01/2013.

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ (01 THỦ TỤC)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
					Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	Dịch vụ bưu chính công ích	
I. Lĩnh vực đất đai (01)							
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	45 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân cấp xã	Không		Không	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017.